aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
DN: C=VN, S=TỈNH QUẢNG NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700100707
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.13 18:49:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.1

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch	
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên	
Ông Lê Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 20/06/2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	
Bà Ninh Thị Mỹ Ngà	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 01/5/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng ban
Ông Hoàng Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Tạ Quang Tuấn
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.007/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**680.552.378.195**	**531.168.709.209**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**34.009.896.613**	**25.022.059.478**
1. Tiền	111		34.009.896.613	25.022.059.478
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**459.959.917.923**	**308.272.686.213**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	459.466.212.805	307.826.512.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105.926.026	208.576.023
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	387.779.092	237.597.988
III. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**178.511.196.264**	**189.307.345.255**
1. Hàng tồn kho	141		178.511.196.264	189.307.345.255
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.071.367.395**	**8.566.618.263**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.110.642.070	3.190.661.758
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.720.553.805	4.564.804.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	240.171.520	811.151.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**83.870.466.137**	**94.448.461.959**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**130.000.000**	**130.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	130.000.000	130.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**76.793.644.106**	**83.692.104.415**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	76.793.644.106	83.692.104.415
- *Nguyên giá*	*222*		*554.365.395.897*	*549.331.146.276*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(477.571.751.791)*	*(465.639.041.861)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**7**	**91.630.000**	**2.874.462.448**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.630.000	2.874.462.448
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.855.192.031**	**7.751.895.096**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.695.738.660	7.076.813.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28	159.453.371	675.082.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**764.422.844.332**	**625.617.171.168**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**595.752.241.580**	**447.481.889.499**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**580.534.261.275**	**434.762.609.194**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	323.971.813.647	285.880.553.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		273.476.298	155.697.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.347.815.641	2.368.467.819
4. Phải trả người lao động	314		32.630.738.891	39.037.680.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.747.587.258	501.104.854
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	13.401.010.790	2.514.096.229
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	184.506.716.018	97.788.828.920
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	10.065.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.590.102.732	6.516.180.278
II. Nợ dài hạn	**330**		**15.217.980.305**	**12.719.280.305**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	15.217.980.305	12.719.280.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**168.670.602.752**	**178.135.281.669**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**168.670.602.752**	**178.135.281.669**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	8.960.446.091
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.710.043.092	1.710.043.092
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.000.113.569	17.464.792.486
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*675.082.032*	*2.134.164.731*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.325.031.537*	*15.330.627.755*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**764.422.844.332**	**625.617.171.168**

Nguyễn Thị Thu Hương	Hoàng Xuân Tùng	Tạ Quang Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**2.192.109.799.743**	**2.090.390.008.462**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	408.750.104	374.980.933
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.191.701.049.639**	**2.090.015.027.529**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**2.098.184.359.546**	**2.021.506.689.418**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**93.516.690.093**	**68.508.338.111**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	38.686.204	73.488.173
7. Chi phí tài chính	22	22	3.602.331.817	6.022.135.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.542.440.128*	*5.987.866.687*
8. Chi phí bán hàng	25	23	49.639.036.329	34.819.689.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	28.018.909.970	21.976.270.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.295.098.181**	**5.763.731.342**
11. Thu nhập khác	31	25	1.095.663.873	2.231.702.851
12. Chi phí khác	32	26	3.451.082.388	316.433.984
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.355.418.515)**	**1.915.268.867**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.939.679.666**	**7.679.000.209**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.099.019.468	569.256.434
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	515.628.661	1.059.140.443
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.325.031.537**	**6.050.603.332**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**488**	**403**

Nguyễn Thị Thu Hương	Hoàng Xuân Tùng	Tạ Quang Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.939.679.666***	***7.679.000.209***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.641.361.328	13.361.367.529
- Các khoản dự phòng	03		10.065.000.000	5.070.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.686.204)	(155.195.621)
- Chi phí lãi vay	06		3.542.440.128	5.987.866.687
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***36.149.794.918***	***31.943.038.804***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(149.272.000.530)	284.661.621.970
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.796.148.991	(22.605.720.237)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.850.202.532	(211.836.511.821)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.538.905.908)	(246.212.125)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.521.748.984)	(5.987.866.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.855.129.829)	(1.032.087.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.000.000	159.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.296.788.000)	(1.947.874.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(65.603.426.810)***	***73.107.988.104***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(14.664.009.357)	(6.291.362.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	113.170.700
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.686.204	42.024.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14.625.323.153)***	***(6.136.166.634)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		947.614.442.323	1.007.170.480.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(858.397.855.225)	(1.076.912.810.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***89.216.587.098***	***(69.742.329.286)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**8.987.837.135**	**(2.770.507.816)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**25.022.059.478**	**25.399.572.785**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**34.009.896.613**	**22.629.064.969**

Đinh Thị Quỳnh Anh	**Hoàng Xuân Tùng**	**Tạ Quang Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2378/QĐ-HĐTV ngày 18/12/2013 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2014. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/11/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 150.000.000.000 VND; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 673 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 686 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Số 40 đường Nguyễn Vĩnh Bảo, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội	Kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vận tải, xếp dỡ (*)	Tổ 19 khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả (*)	Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai (*)	Số 170 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại vật tư, xăng dầu, máy móc thiết bị

(*) Các Xí nghiệp ngừng hoạt động từ ngày 01/7/2024 và đang làm thủ tục để đóng mã số thuế.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Sản phẩm dầu nhờn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Mặt hàng xăng dầu và dầu Diezel: theo phương pháp nhập trước xuất trước;
- Vật tư khác: theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí tiền thuê đất hàng năm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh),hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.398.481.892	2.147.388.345
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.611.414.721	22.874.671.133
	34.009.896.613	**25.022.059.478**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***452.060.926.117***	-	***299.598.969.515***	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.702.028.910	-	7.492.890.129	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.216.891.951	-	315.774.592	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	8.371.784.422	-	9.121.548.530	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.841.123.587	-	1.615.700.623	-
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	8.360.991.226	-	3.924.108.891	-
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	1.334.658.645	-	745.448.763	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.417.479.306	-	766.406.875	-
- Công ty Than Quang Hanh -	1.542.359.455	-	386.307.019	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.489.996.895	-	1.777.457.695	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	2.684.803.182	-	1.499.747.646	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	7.709.351.882	-	5.949.732.948	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	7.797.622.475	-	8.029.557.136	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	6.669.698.560	-	5.887.816.181	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	936.522.243	-	1.033.824.336	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	1.836.796.887	-	1.252.287.326	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	1.032.124.743	-	1.298.666.091	-
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	276.656.333			
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	278.901.635	-	504.941.911	-
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	183.487.272	-	85.167.489	-
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	973.696.077	-	9.921.462.182	-
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	11.931.810	-
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	-	-	14.485.999	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	72.262.168	-	-	-
- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	4.876.954.361	-	307.269.961	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	3.007.936.457	-
- Chi nhánh Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	1.261.441.310	-	1.235.738.490	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	363.354.651	-	625.999.453	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.610.467.805	-	-	-
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	247.034.447	-	-	-
- Công ty Than Na Dương - VVMI	137.140.263	-	311.560.594	-
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	72.192.505	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	79.554.596	-	23.863.620	-
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	82.439.841	-	123.948.539	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	61.659.180	-	36.995.508	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	413.723.442	-	188.300.695	-
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	1.804.393.112	-	5.825.900.397	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	38.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc - TKV	849.300.000	-	294.219.989	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	70.678.157	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	18.116.707.243	-	7.362.484.574	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	57.962.877.758	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	6.160.794.487	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	114.956.144.913	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	145.185.446.463	-	95.398.122.543	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	69.282.948.892	-	38.485.382.200	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	11.088.088.412	-	8.585.428.945	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3.938.997.732	-	2.029.363.938	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	359.582.938	-	892.985.489	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	3.245.027.722	-	2.637.239.674	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1.799.973.865	-	2.173.495.904	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	460.751.876	-	684.293.716	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	224.910.565	-	174.724.143	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	346.310.943	-	357.302.605	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.587.922.075	-	2.802.508.944	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	393.358.557	-	274.966.720	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - Xí nghiệp Địa chất 109	376.682.397	-	-	-

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***7.405.286.688***	-	***8.227.542.687***	-
- Tổng Công ty Đông Bắc	6.546.992.400	-	5.470.884.320	-
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	-	-	1.414.258.581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	858.294.288	-	1.342.399.786	-
	459.466.212.805	**-**	**307.826.512.202**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	208.000.000	-	195.000.000	-
- Phải thu khác	179.779.092	-	42.597.988	-
	387.779.092	**-**	**237.597.988**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	**-**	**130.000.000**	**-**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.350.797.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.963.660.924	-	67.784.145.222	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.185.227.289	-	7.136.820.154	-
- Thành phẩm	26.523.708.688	-	34.798.899.116	-
- Hàng hoá	86.393.674.128	-	62.236.683.763	-
- Hàng gửi đi bán	1.444.925.235	-	-	-
	178.511.196.264	**-**	**189.307.345.255**	**-**

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm	-	2.763.072.922
- Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	9.770.000	29.529.526
- Dự án khác	81.860.000	81.860.000
	91.630.000	**2.874.462.448**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	103.804.856.353	133.893.559.099	271.820.595.232	39.812.135.592	549.331.146.276
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.000.641.493	1.742.259.526	-	-	5.742.901.019
- Thanh lý tài sản	(708.651.398)	-	-	-	(708.651.398)
Số dư cuối kỳ	**107.096.846.448**	**135.635.818.625**	**271.820.595.232**	**39.812.135.592**	**554.365.395.897**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	91.568.908.614	119.767.540.505	222.814.246.401	31.488.346.341	465.639.041.861
- Khấu hao trong kỳ	1.278.640.058	3.027.791.654	6.540.256.974	1.794.672.642	12.641.361.328
- Thanh lý tài sản	(708.651.398)	-	-	-	(708.651.398)
Số dư cuối kỳ	**92.138.897.274**	**122.795.332.159**	**229.354.503.375**	**33.283.018.983**	**477.571.751.791**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.235.947.739	14.126.018.594	49.006.348.831	8.323.789.251	83.692.104.415
Tại ngày cuối kỳ	**14.957.949.174**	**12.840.486.466**	**42.466.091.857**	**6.529.116.609**	**76.793.644.106**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 26.197.421.509 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351.449.406.502 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 16.363.853.202 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	447.882.718	480.992.977
- Chi phí xin cấp giấy phép môi trường	1.079.819.444	1.079.819.444
- Tiền thuê đất năm 2024	1.323.657.003	-
- Chi phí bảo hiểm	1.200.849.207	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.058.433.698	1.629.849.337
	5.110.642.070	**3.190.661.758**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	203.666.666	281.666.666
- Chi phí sửa chữa tài sản	6.280.173.995	6.721.289.398
- Chi phí trả trước dài hạn khác	211.897.999	73.857.000
	6.695.738.660	**7.076.813.064**

10. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- **Vay ngắn hạn**	**89.719.228.920**	**89.719.228.920**	**939.200.442.323**	**853.943.055.225**	**174.976.616.018**	**174.976.616.018**
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	38.280.228.920	38.280.228.920	382.929.641.334	374.868.549.491	46.341.320.763	46.341.320.763
+ Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Việt Nam	-	-	39.929.000.000	-	39.929.000.000	39.929.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	39.684.838.380	39.684.838.380	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	20.439.000.000	20.439.000.000	69.465.069.840	40.370.000.000	49.534.069.840	49.534.069.840
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	31.000.000.000	31.000.000.000	407.191.892.769	399.019.667.354	39.172.225.415	39.172.225.415
- **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả**	**8.069.600.000**	**8.069.600.000**	**5.915.300.000**	**4.454.800.000**	**9.530.100.000**	**9.530.100.000**
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	5.122.000.000	5.122.000.000	1.921.500.000	2.561.000.000	4.482.500.000	4.482.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	2.947.600.000	2.947.600.000	3.993.800.000	1.893.800.000	5.047.600.000	5.047.600.000
	97.788.828.920	**97.788.828.920**	**945.115.742.323**	**858.397.855.225**	**184.506.716.018**	**184.506.716.018**
b) Vay dài hạn						
- **Vay dài hạn**	**20.788.880.305**	**20.788.880.305**	**8.414.000.000**	**4.454.800.000**	**24.748.080.305**	**24.748.080.305**
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	11.895.025.000	11.895.025.000	-	2.561.000.000	9.334.025.000	9.334.025.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	8.893.855.305	8.893.855.305	8.414.000.000	1.893.800.000	15.414.055.305	15.414.055.305
	20.788.880.305	**20.788.880.305**	**8.414.000.000**	**4.454.800.000**	**24.748.080.305**	**24.748.080.305**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.069.600.000)	(8.069.600.000)	(5.915.300.000)	(4.454.800.000)	(9.530.100.000)	(9.530.100.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.719.280.305	12.719.280.305			15.217.980.305	15.217.980.305

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	4,00%	Từ ngày 06/05/2024 đến ngày 05/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	46.341.320.763	38.280.228.920
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Việt Nam	VND	3,60%	Từ ngày 17/05/2024 đến ngày 16/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	39.929.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Ninh	VND	3,50%	Từ ngày 18/10/2023 đến ngày 17/10/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	49.534.069.840	20.439.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	3% - 4%	Từ ngày 07/04/2023 đến ngày 06/07/2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	39.172.225.415	31.000.000.000
						174.976.616.018	**89.719.228.920**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả						**9.334.025.000**	**11.895.025.000**
Hợp đồng số 802003846219/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	7,7%- 9,3%	17/01/2025	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay	1.618.500.000	2.697.500.000
Hợp đồng số 807003900941/2020-HĐCVDAĐT/NHCT302-VATTU	VND	7,7%- 9,3%	10/03/2025	Cải tạo nâng cấp kho dầu Cọc Sáu 1	Tài sản hình thành từ khoản vay	300.000.000	500.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
						VND	VND
Hợp đồng số 805004184694/2020-HĐCVDADT/NHCT302-VATTU	VND	7,7%- 9,3%	24/09/2027	Dự án đầu tư đóng mới 01 đoàn phương tiện thuỷ 2.400T	Tài sản hình thành từ khoản vay	4.400.000.000	5.080.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	7,7%- 9,3%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	709.000.000	851.000.000
Hợp đồng số 802004837059/2021-HDDCVDADDT/NHCT302-VATTU	VND	7,2% - 9,3%	10/12/2026	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	2.306.525.000	2.766.525.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						**15.414.055.305**	**8.893.855.305**
Hợp đồng 01/2020/TDH/NTQN-VT NGÀY 12/11/2020	VND	8,3% - 8,8%	12/11/2027	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án, từ vốn vay	7.420.055.305	8.893.855.305
Hợp đồng 01/2024/TDH/NTQN-VT ngày 19/01/2024	VND	8,25% - 8,5%	23/01/2029	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	Máy móc thiết bị hình thành từ dự án từ vốn vay	7.994.000.000	-
						24.748.080.305	**20.788.880.305**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(9.530.100.000)	(8.069.600.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**15.217.980.305**	**12.719.280.305**

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***30.847.760***	***30.847.760***	***311.545.000***	***311.545.000***
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	2.557.000	2.557.000
- Trường Cao đẳng Than- Khoáng sản Việt Nam	-	-	28.836.000	28.836.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	-	93.528.000	93.528.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	186.624.000	186.624.000
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	30.847.760	30.847.760	-	-
Bên khác	***323.940.965.887***	***323.940.965.887***	***285.569.008.205***	***285.569.008.205***
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội tại Quảng Ninh	61.507.323.554	61.507.323.554	35.510.456.395	35.510.456.395
- Công ty TNHH MTV Cơ khí xăng dầu Đồng Nai	-	-	11.175.840.000	11.175.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Đức	1.010.527.760	1.010.527.760	7.932.285.350	7.932.285.350
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	2.146.690.667	2.146.690.667	1.007.644.550	1.007.644.550
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Long	3.545.296.906	3.545.296.906	2.320.114.378	2.320.114.378
- Công ty Xăng dầu B12	199.534.107.398	199.534.107.398	171.458.848.026	171.458.848.026
- Phải trả các đối tượng khác	56.197.019.602	56.197.019.602	56.163.819.506	56.163.819.506
	323.971.813.647	**323.971.813.647**	**285.880.553.205**	**285.880.553.205**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	603.289.591	11.135.624.170	10.815.984.992	12.642.818	935.571.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.415.014.483	3.774.542.458	3.855.129.829	-	1.334.427.112
Thuế thu nhập cá nhân	8.464.576	11.570.745	504.012.565	605.712.610	115.088.624	16.494.748
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	691.414.378	-	2.930.697.630	1.486.340.538	1.167.480	754.110.194
Thuế bảo vệ môi trường	-	338.593.000	1.492.744.000	1.524.125.000	-	307.212.000
Các loại thuế khác	111.272.598	-	-	-	111.272.598	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	646.717.033	646.717.033	-	-
	811.151.552	**2.368.467.819**	**20.484.337.856**	**18.934.010.002**	**240.171.520**	**3.347.815.641**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	59.889.226	39.198.082
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS	46.704.000	96.912.000
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	65.775.849	84.160.772
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 6 tháng đầu năm 2024	1.257.711.810	-
- Chi phí phải trả khác	317.506.373	280.834.000
	1.747.587.258	**501.104.854**
Trong đó: Chi phí phải trả bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.257.711.810	-
	1.257.711.810	**-**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	281.795.900	284.644.080
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	78.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.500.000.000	-
- Phải trả bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	573.000.000	1.668.000.000
- Tiền đi tham quan năm 2024 do CBCNV đóng góp	1.670.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.214.890	483.452.149
	13.401.010.790	**2.514.096.229**
Trong đó: Bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.355.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	1.855.000.000	-
	7.210.000.000	**-**

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự phòng phải trả sửa chữa tài sản cố định	10.065.000.000	-
	10.065.000.000	**-**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**1.710.043.092**	**21.517.502.881**	**182.187.992.064**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.050.603.332	6.050.603.332
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.383.338.150)	(19.383.338.150)
Số dư cuối kỳ trước	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**1.710.043.092**	**8.184.768.063**	**168.855.257.246**
Số dư đầu kỳ này	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**1.710.043.092**	**17.464.792.486**	**178.135.281.669**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.325.031.537	7.325.031.537
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.789.710.454)	(16.789.710.454)
Số dư cuối kỳ này	**150.000.000.000**	**8.960.446.091**	**1.710.043.092**	**8.000.113.569**	**168.670.602.752**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền
	VND
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2022	**2.134.164.731**
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2023	**19.418.465.837**
Nộp thuế TNDN	3.155.390.893
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	932.447.189
3. Lợi nhuận để lại chưa phân phối	**675.082.032**
4. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	**16.789.710.454**
a. Trả cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.500.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	6.289.710.454
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	*199.000.000*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*6.090.710.454*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Ông Nguyễn Văn Huyền	11.168.630.000	7,45	11.168.630.000	7,45
Bà Lưu Tuyết Hương	11.000.000.000	7,33	11.000.000.000	7,33
Các cổ đông khác	24.831.370.000	16,55	24.831.370.000	16,55
	150.000.000.000	**100**	**150.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.500.000.000	10.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*10.500.000.000*	*10.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**10.500.000.000**	**10.500.000.000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.710.043.092	1.710.043.092
	1.710.043.092	**1.710.043.092**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Hợp đồng thuê đất

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Hạ Long và thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, xí nghiệp, cửa hàng xăng dầu,... Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Vị trí lô đất	Diện tích thuê (m^2)	Mục đích
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.617	Làm văn phòng
- Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	5.244,5	Làm nhà xưởng
- Xã Thắng Lợi, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	7.507,4	Làm nhà nghỉ ca cho cán bộ công nhân viên
- Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	1.280	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	2.802,5	Làm văn phòng
- Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	6.726,6	Làm nhà điều hành kho và bãi đỗ xe
- Phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	170,5	Làm khu nhà tập thể cho cán bô công nhân viên và văn phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm
- Phường Cửa Ông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	29.319,5	Làm kho xăng dầu và kho vật tư
- Phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	10.210	Phục vụ sản xuất kinh doanh
- Khu Lán Ga, phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	4.521	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	3.562,6	Nhà điều hành sản xuất, sân đỗ xe ô tô, kho chứa vật tư
- Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1.570	Làm cửa hàng xăng dầu
- Phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	2.898	Sản xuất, kinh doanh
- Phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	434,2	Trụ sở văn phòng
- Phường Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	3.019	Làm kho vật tư

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.000.363.074.888	1.902.973.828.769
Doanh thu bán thành phẩm	133.274.174.480	137.836.769.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.472.550.375	49.579.410.019
	2.192.109.799.743	**2.090.390.008.462**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**2.118.183.651.873**	**2.029.799.753.895**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	408.750.104	374.980.933
	408.750.104	**374.980.933**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.922.334.328.509	1.844.450.394.800
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.479.310.149	124.845.297.688
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.370.720.888	52.210.996.930
	2.098.184.359.546	**2.021.506.689.418**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	**9.784.620.120**	**7.754.558.610**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	38.686.204	42.024.921
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.242
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	31.451.010
	38.686.204	**73.488.173**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.542.440.128	5.987.866.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.891.689	34.256.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.242
	3.602.331.817	**6.022.135.057**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.049.665.485	2.550.941.373
Chi phí nhân công	23.786.586.463	14.888.019.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.294.891.137	7.202.586.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.065.884.982	3.836.225.450
Chi phí khác bằng tiền	6.442.008.262	6.341.916.533
	49.639.036.329	**34.819.689.712**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.985.013.755	7.446.454.166
Chi phí vật liệu quản lý	1.286.637.884	1.162.646.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.534.756	95.354.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.075.506	1.063.915.835
Thuế, phí, lệ phí	315.544.758	342.561.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.706.135.710	2.773.663.900
Chi phí khác bằng tiền	11.203.967.601	9.091.673.546
	28.018.909.970	**21.976.270.173**

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	113.170.700
Tiền phạt thu được	36.141.374	82.944.000
Thu nhập do khách hàng không nộp tiền mua tài sản thanh lý	-	800.013.151
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%	-	626.846.318
Xử lý công nợ không phải trả	-	235.578.468
Chiết khấu mua hàng năm trước	330.619.446	368.311.123
Giảm giá trị mũi khoan năm 2023	559.405.227	-
Thu nhập khác	169.497.826	4.839.091
	1.095.663.873	**2.231.702.851**

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giảm giá trị mũi khoan năm 2023	559.405.227	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	232.608.090
Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế	2.839.528.428	-
Các khoản phạt hợp đồng kinh tế	37.473.605	-
Chi phí khác	14.675.128	83.825.894
	3.451.082.388	**316.433.984**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.939.679.666	7.679.000.209
Các khoản điều chỉnh tăng	3.133.560.973	462.984.173
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.101.260.973*	*432.144.173*
- *Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp*	*32.300.000*	*30.840.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.578.143.305)	(5.295.702.217)
- *Các khoản điều chỉnh giảm khác*	*(2.578.143.305)*	*(5.295.702.217)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.495.097.334	2.846.282.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.099.019.468**	**569.256.434**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	1.675.522.990	30.622.100
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.415.014.483	794.032.663
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.855.129.829)	(1.032.087.345)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.334.427.112**	**361.823.852**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	159.453.371	675.082.032
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**159.453.371**	**675.082.032**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	515.628.661	1.059.140.443
	515.628.661	**1.059.140.443**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.325.031.537	6.050.603.332
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.325.031.537	6.050.603.332
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**488**	**403**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.994.422.912	109.567.442.808
+ Nguyên liệu	*92.959.270.375*	*98.948.593.430*
+ Nhiên liệu	*10.773.104.311*	*9.511.865.091*
+ Động lực	*1.262.048.226*	*1.106.984.287*
Chi phí nhân công	60.858.412.978	50.542.561.205
+ Tiền lương	*51.583.552.183*	*40.863.416.008*
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	*6.652.564.795*	*6.920.211.197*
+ Ăn ca	*2.622.296.000*	*2.758.934.000*
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.641.361.328	13.361.367.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.085.995.761	18.222.061.945
Chi phí khác bằng tiền	21.944.227.938	20.341.884.929
	226.524.420.917	**212.035.318.416**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và biến động lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền gửi ngân hàng	32.611.414.721	-	-	32.611.414.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	459.853.991.897	130.000.000	-	459.983.991.897
	492.465.406.618	**130.000.000**	**-**	**492.595.406.618**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền gửi ngân hàng	22.874.671.133	-	-	22.874.671.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	308.064.110.190	130.000.000	-	308.194.110.190
	330.938.781.323	**130.000.000**	**-**	**331.068.781.323**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	184.506.716.018	15.217.980.305	-	199.724.696.323
Phải trả người bán, phải trả khác	337.372.824.437	-	-	337.372.824.437
Chi phí phải trả	1.747.587.258	-	-	1.747.587.258
	523.627.127.713	**15.217.980.305**	**-**	**538.845.108.018**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	97.788.828.920	12.719.280.305	-	110.508.109.225
Phải trả người bán, phải trả khác	288.394.649.434	-	-	288.394.649.434
Chi phí phải trả	501.104.854	-	-	501.104.854
	386.684.583.208	**12.719.280.305**	**-**	**399.403.863.513**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu	2.000.363.074.888	133.274.174.480	58.472.550.375	2.192.109.799.743
Các khoản giảm trừ	104.089.106	304.660.998	-	408.750.104
Giá vốn hàng bán	1.922.334.328.509	119.479.310.149	56.370.720.888	2.098.184.359.546
Lợi nhuận gộp	**77.924.657.273**	**13.490.203.333**	**2.101.829.487**	**93.516.690.093**
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	-	1.742.259.526	-	1.742.259.526
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	4.000.641.493
Tài sản bộ phận	593.029.634.122	109.835.925.896	23.817.799.913	726.683.359.931
Tài sản không phân bổ	-	-	-	37.739.484.401
Tổng tài sản	**593.029.634.122**	**111.578.185.422**	**23.817.799.913**	**764.422.844.332**
Nợ phải trả của các bộ phận	226.070.521.583	3.773.170.643	3.983.362.789	233.827.055.015
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	361.925.186.565
Tổng nợ phải trả	**226.070.521.583**	**3.773.170.643**	**3.983.362.789**	**595.752.241.580**

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Than Uông Bí	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả- TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Na Dương - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	Cùng trong Tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng trong Tập đoàn
Trung tâm cấp cứu Mỏ	Cùng trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng trong Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/8/2023
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	Cổ đông lớn/ Bà Lưu Tuyết Hương là đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**2.118.183.651.873**	**2.029.799.753.895**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	494.245.800
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	59.507.632.886	54.507.853.050
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.608.508.380	3.157.856.690
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	41.171.730.396	44.854.090.333
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	20.758.945.515	20.774.597.384
- Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	15.625.707.386	14.850.862.892
- Công ty Than Mạo Khê -TKV	8.735.797.270	7.835.543.280
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.425.148.200	13.105.514.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.729.292.350	8.302.945.770
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	17.535.430.284	21.945.253.221
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	13.317.211.468	18.347.602.654
- Công ty Than Dương Huy - TKV	28.769.601.385	22.593.937.159
- Công ty Than Hạ Long - TKV	32.110.550.016	27.516.946.193
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	19.546.255.121	21.832.623.741
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	10.886.680.247	10.793.977.793
- Công ty Than Uông Bí - TKV	25.409.885.010	42.231.847.850
- Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	605.953.700	594.205.480
- Trung tâm cấp cứu Mỏ	267.239.924	229.013.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	6.313.243.950	11.698.883.736
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.622.643.742	2.137.743.221
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.168.240.902	947.825.074
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	19.131.956.063	14.856.221.552
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	65.692.880	25.566.970
- Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	838.138.145
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	39.644.322.843	20.933.048.578
- Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	13.169.090	-
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải	52.676.360	52.676.360
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	15.030.266.777	16.883.899.430
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	1.265.963.270	88.749.760
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	2.619.245.451	672.547.655
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - Xí nghiệp địa chất 109	547.283.641	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	18.460.133.422	14.117.099.624
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền - Lào Cai	1.019.752.800	3.503.790.950
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	559.332.070	927.244.641
- Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai-Vimico	-	200.392.230
- Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	328.295.570	277.184.620
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	491.064.310	240.243.410
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng & Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	158.320.420	101.415.160
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực -VVMI	144.569.480	128.685.480
- Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	1.983.564.290	1.982.998.550
- Công ty Than Núi Hồng - VVMI	564.995.970	1.092.175.480
- Công ty Than Na Dương - VVMI	1.015.952.660	750.445.850
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	688.349.860	779.891.860

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	225.299.910	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	28.928.326.908	43.579.186.582
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	225.002.701.923	250.270.165.040
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	299.678.546.768	326.131.634.176
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	777.303.178.258	638.377.442.470
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	272.988.712.553	207.660.077.005
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	28.685.266.026	30.653.697.128
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	13.551.713.762	20.998.224.182
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.791.587.540	14.231.029.600
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả	12.476.520.799	11.663.875.143
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	6.169.469.682	38.013.087.144
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô Tô - Vinacomin	1.696.524.354	1.743.122.353
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	93.582.280
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	394.489.170	615.681.730
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	132.441.180	216.768.930
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	18.446.694.272	16.152.903.487
- Công ty Cổ phần Đồng Tâ Phời - Vinacomin	-	309.531.090
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.182.072.380	1.883.960.929
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	7.629.501.029	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**9.784.620.120**	**7.754.558.610**
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	481.080.667	305.180.847
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	2.889.102
- Công ty Tuyển than Cửa Ông -TKV	4.492.644	2.755.830
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	38.862.375	43.089.760
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	57.939.550	59.832.200
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	54.688.524	61.081.586
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.056.700	11.729.490
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	-	581.572
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	14.200.000
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	570.098.133	568.376.645
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	162.365.750	234.307.950
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	10.944.259	11.465.833
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	27.141.846	19.177.057
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	7.599.765	11.110.732
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	41.476.000	115.616.000
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	33.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	8.582.426	-
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	82.297.000	136.961.000
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	6.248.808	5.602.677
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	68.117.196	38.472.909
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	367.949.060	365.102.020
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	112.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	7.520.207.900	5.714.025.400
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	159.471.517	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		**189.120.000**	**172.800.000**
- Ông Phạm Đăng Phú (Bổ nhiệm ngày 26/8/2023)	Chủ tịch HĐQT	37.008.000	-
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm ngày 26/8/2023)	Chủ tịch HĐQT	-	24.672.000
- Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	21.024.000	21.024.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT	14.016.000	21.024.000
- Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	21.024.000	21.024.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	19.856.000	21.024.000
- Ông Đặng Hoài Nam (Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)	Thành viên HĐQT	1.168.000	-
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	32.976.000	21.984.000
- Bà Tô Thị Lan (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	-	21.024.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích (Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2023)	Thành viên BKS	21.024.000	-
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	21.024.000	21.024.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		**2.520.362.000**	**2.085.575.000**
- Ông Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	16.678.000	-
- Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc	405.308.000	313.559.000
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc - TV HĐQT	357.183.000	277.396.000
- Ông Lê Dũng	Chủ tịch Công đoàn - TV HĐQT	341.615.000	255.732.000
- Ông Phạm Văn Hiền (Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2024)	Giám đốc Xí nghiệp - TV HĐQT	139.153.000	149.612.000
- Bà Ninh Thị Mỹ Ngà	Phó Giám đốc	347.697.000	280.140.000
- Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Giám đốc	355.231.000	259.925.000
- Ông Trần Thanh Tùng	Trưởng BKS	2.000.000	-
- Ông Đỗ Văn Tú (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	Nguyên Trưởng BKS	-	40.011.000
- Bà Tô Thị Lan	Thành viên BKS	-	139.854.000
- Bà Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	121.618.000	
- Ông Hoàng Kiên	Thành viên BKS	117.278.000	115.178.000
- Ông Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng	316.601.000	254.168.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Đinh Thị Quỳnh Anh	**Hoàng Xuân Tùng**	**Tạ Quang Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 24 3824 1990 | **F**: (84) 24 3825 3973
E: aasc@aasc.com.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F**: (84) 28 3945 1106
E: aaschcm@aasc.com.vn
A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 203 3627 571 | **F**: (84) 203 3627 572
E: aascqn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam

Mẫu số 01-A

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2787**/CV-MTS

Hạ Long, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2024 đã được kiểm toán với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Vật Tư - TKV

- Mã chứng khoán: *MTS*
- Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long,T. Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ/Tel:0203.3695.899 Fax:0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: http://www.vmts.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2024:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 13/8/2024 tại đường dẫn: http://www.vmts.vn

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:
- BCTC giữa niên độ năm 2024.
- Thư giải trình .

THƯ KÝ CÔNG TY

Hoàng Mai Phương

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc: Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên: Nguyễn Hoài Nam
Số 1 Lê Phụng Hiểu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thưa Quý vị,

THƯ GIẢI TRÌNH

Thư giải trình này được cung cấp liên quan đến dịch vụ soát xét của Quý vị đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ của chúng tôi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 nhằm mục đích đưa ra kết luận về việc về việc liệu có vấn đề gì khiến Quý vị cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ này không phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty chúng tôi tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hay không.

Chúng tôi xác nhận trách nhiệm của chúng tôi về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong phạm vi hiểu biết và mức độ tin tưởng cao nhất của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

TỔNG THỂ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm của mình, như đã thỏa thuận trong các điều khoản của Hợp đồng kiểm toán và soát xét số 110724.012/HĐTC.KT3 ngày 11/07/2024, đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; cụ thể là Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Hệ thống kiểm soát nội bộ được chúng tôi xây dựng và duy trì nhằm đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Chúng tôi đã thông báo cho Quý vị biết về những đánh giá của chúng tôi về rủi ro mà Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

3. Tất cả các giao dịch đã được chúng tôi ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đúng chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Không có bất kỳ hành vi vi phạm pháp luật và các quy định nào đã xảy ra hoặc có thể xảy ra mà trong trường hợp xảy ra vi phạm có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Chúng tôi đã thông báo cho Quý vị tất cả các sự kiện trọng yếu liên quan đến bất kỳ gian lận đã phát hiện hoặc nghi ngờ gian lận nào có thể ảnh hưởng đến Công ty Cổ phần Vật tư - TKV.

6. Chúng tôi đã sử dụng các giả định hợp lý để đưa ra các ước tính kế toán, kể cả ước tính về giá trị hợp lý.

7. Tất cả các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh và thuyết minh theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng đều đã được chúng tôi điều chỉnh và thuyết minh.

8. Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch hay dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán bằng cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

9. Các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã được chúng tôi giải thích, cung cấp đầy đủ thông tin cho Quý vị và thuyết minh một cách phù hợp theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

10. Các thông tin dưới đây đã được ghi nhận đúng đắn và phù hợp, được thuyết minh đầy đủ trong Báo cáo tài chính giữa niên độ:

    (i) Các giao dịch với bên liên quan, bao gồm mua, bán, các khoản vay, chuyển nhượng, các thỏa thuận cho thuê và bảo đảm, và các khoản phải thu hoặc phải trả các bên liên quan;

    (ii) Các thỏa thuận bảo đảm bằng văn bản hay bằng lời mà theo đó Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có nghĩa vụ tiềm tàng;

    (iii) Các thỏa thuận và quyền chọn mua lại các tài sản đã bán trước đây.

TÀI SẢN

11. Công ty chúng tôi có quyền sở hữu hợp pháp đối với tất cả các tài sản, không có tranh chấp liên quan tới các tài sản và không có các tài sản bị cầm cố cũng như thế chấp, ngoài các tài sản thế chấp đã thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

12. Chúng tôi không có kế hoạch dừng sản xuất bất kỳ dòng sản phẩm nào có thể dẫn đến bất kỳ hàng tồn kho dư thừa hoặc quá hạn ngoài các hàng tồn kho quá hạn do không có đơn đặt hàng bán hàng trong tương lai mà chúng tôi đã trích lập dự phòng đầy đủ. Không có bất kỳ hàng tồn kho nào được ghi nhận theo giá trị vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

13. Mọi giao dịch bán đều đã được chốt và không có bất cứ một thoả thuận biệt lập nào với khách hàng, hoặc một điều khoản bán hàng nào, cho phép trả lại hàng đã bán, ngoại trừ trường hợp hàng bị hư hỏng hoặc điều kiện khác thường được áp dụng trong trường hợp bảo hành.

14. Không có các thỏa thuận về việc bồi thường nào có liên quan đến các tài khoản tiền và các khoản đầu tư của chúng tôi. Ngoại trừ những nội dung đã được công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi hiện không có các thỏa thuận về tín dụng nào khác.

15. Các khoản chi phí trả trước và chi phí phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ được chúng tôi ghi nhận trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu và khả năng chắc chắn phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

NỢ PHẢI TRẢ, CÁC CAM KẾT VỀ NGHĨA VỤ PHẢI TRẢ

16. Chúng tôi đã ghi nhận hoặc trình bày đúng đắn tất cả các khoản nợ phải trả, bao gồm các khoản nợ thực tế và nợ tiềm tàng.

17. Chúng tôi đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, tất cả các khoản nợ tiềm tàng và các đảm bảo mà chúng tôi thực hiện với các bên thứ ba.

18. Các khoản dự phòng đối với những thiệt hại có thể xảy ra do các vụ kiện, khiếu nại từ bên thứ ba hoặc các hợp đồng khác đã được ghi nhận đầy đủ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoại trừ các khoản đã nêu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, không có bất kỳ một nghĩa vụ nợ nào khác được đảm bảo, cầm cố bằng tài sản của Công ty chúng tôi tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

19. Tất cả những cam kết về mua hoặc bán cổ phiếu, giao dịch kinh doanh thương mại, các thỏa thuận phân chia lợi nhuận, lỗ phát sinh từ các giao dịch mua hoặc bán và các quyền chọn mua lại các tài sản đã bán trước đây được ghi chép và công bố phù hợp trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CUNG CẤP THÔNG TIN

20. Chúng tôi đã cung cấp cho Quý vị:

- Quyền tiếp cận với tất cả tài liệu, thông tin mà chúng tôi nhận thấy có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như sổ, tài liệu, chứng từ kế toán và các vấn đề khác;
- Các tài liệu, thông tin bổ sung mà kiểm toán viên yêu cầu chúng tôi cung cấp để phục vụ cho cho mục đích soát xét Báo cáo tài chính;
- Quyền tiếp cận không hạn chế với những cá nhân trong đơn vị mà kiểm toán viên xác định là cần thiết nhằm thu thập thông tin phục vụ cho công việc soát xét.

21. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị các kết quả đánh giá của chúng tôi về rủi ro báo cáo tài chính giữa niên độ có thể chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận.

22. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các thông tin liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận mà chúng tôi biết và có thể có ảnh hưởng đến đơn vị và liên quan đến:

- Ban Giám đốc;
- Những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc
- Các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

23. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các thông tin liên quan đến các cáo buộc gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị mà chúng tôi được thông báo từ các nhân viên, nhân viên cũ của Công ty, các chuyên gia phân tích, các cơ quan quản lý hoặc những người khác.

24. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị tất cả các trường hợp không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và các quy định mà ảnh hưởng của việc không tuân thủ đó cần được xem xét khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

25. Chúng tôi đã công bố cho Quý vị danh tính của các bên liên quan của đơn vị và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.

Trân trọng kính chào,

Tạ Quang Tuấn	**Hoàng Xuân Tùng**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**